

Bản án số: 68/2023/DS-PT

Ngày: 27 - 4 - 2023

V/v tranh chấp đòi lại tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Sơn Nữ Phà Ca

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Thành Đăng

Ông Phạm Trường Thọ

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Yến – Thư ký của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Bà Đoàn Thị Kim Tuyền - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 58/2023/TLPT-DS ngày 29 tháng 3 năm 2023 về việc “Tranh chấp đòi lại tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 08/2023/DSST ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 70/2023/QĐPT-DS ngày 11 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Chị Võ Thị Thu K1.

2. Anh Võ Thanh Q.

Cùng cư trú tại: Ấp K, thị trấn Q, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Võ Thanh H; Cư trú tại: Ấp H, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long. (Văn bản ủy quyền ngày 06/12/2022).

- Bị đơn: Bà Trần Thị Thu K2; Cư trú tại: Ấp K, thị trấn Q, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Anh Trần Văn T; Cư trú tại: Phường L, quận O, thành phố Cần Thơ. (Văn bản ủy quyền ngày 10/3/2023).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Võ Thanh H; Cư trú tại: Ấp H, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Trần Thị Thu K2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/11/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Võ Thị Thu K1 và anh Võ Thanh Q trình bày:

Cha mẹ ruột của anh chị là ông Võ Thanh H và bà Trần Thị Thu K2 đã ly hôn theo bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 19/2021/HNGĐ-ST ngày 16/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân. Theo bản án về tài sản chung, nợ chung, ông H và bà K2 tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 17/4/2021, ông H và bà K2 phân chia tài sản chung và lập tờ thỏa thuận có nội dung, ông H tự nguyện chia cho bà K2 và 02 con là Võ Thị Thu K1 và Võ Thanh Q số tiền 550.000.000 đồng là tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Huỳnh Thị Kiều N (bà N trả tiền cho ông H, bà K2 số tiền 586.296.000 đồng vào ngày 27/8/2020, số tiền trên do bà K2 cất giữ). Cụ thể, bà K2 hưởng số tiền 275.000.000 đồng và ông H hưởng số tiền 275.000.000 đồng nhưng ông H cho lại 02 con là Võ Thị Thu K1 và Q.

Tuy nhiên, đến khi cần tiền làm ăn anh chị yêu cầu bà K2 giao lại số tiền 275.000.000 đồng mà ông H đã cho anh chị nhưng bà K2 không đồng ý. Nay anh chị yêu cầu bà K2 phải trả cho anh chị số tiền 275.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của các nguyên đơn là ông Võ Thanh Q thay đổi yêu cầu khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà K2 trả cho chị K1 và anh Q số tiền 250.000.000 đồng.

Tại biên bản hòa giải ngày 26/12/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Trần Thị Thu K2 trình bày:

Bà thừa nhận có ký tên vào tờ thỏa thuận ngày 17/4/2021 và có giữ số tiền 500.000.000 đồng không phải 550.000.000 đồng. Đây là số tiền bà chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Huỳnh Thị Kiều N và đồng thời là tài sản riêng của cá nhân bà, nguồn tiền bà nhận chuyển nhượng đất là 6,5 chỉ vàng 24K và có được trước khi kết hôn với ông H, sau khi nhận chuyển nhượng ông H là

người đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì bà nghĩ bà và ông H là vợ chồng nên ai đứng tên cũng được.

Sau đó, ông H đã mượn bà số tiền 8.000.000 đồng để nuôi dê, còn Q đã lấy 40.000.000 đồng nên không thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì đây là tài sản riêng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 08/2023/DS-ST ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức, thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Võ Thị Thu K1 và anh Võ Thanh Q.

Buộc bà Trần Thị Thu K2 giao trả lại cho chị Võ Thị Thu K1 và anh Võ Thành Q số tiền 250.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Ngày 07 tháng 3 năm 2023, bị đơn bà Trần Thị Thu K1 có đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng công nhận phần quyền sử dụng đất thửa 280, diện tích 128,7m², đất tọa lạc tại ấp K, xã Đ, huyện B, tỉnh Vĩnh Long là tài sản riêng của bà và bà chỉ đồng ý trả cho K1, Q số tiền 150.000.000 đồng sau khi trừ đi các chi phí cần thiết là 100.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Trần Thị Thu K2, người đại diện hợp pháp của bà K2 rút một phần kháng cáo về việc yêu cầu công nhận phần quyền sử dụng đất thửa 280, diện tích 128,7m², đất tọa lạc tại ấp K, xã Đ, huyện B, tỉnh Vĩnh Long là tài sản riêng của bà K2 và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo về số tiền chuyển nhượng đất bà K2 đồng ý trả cho K1, Q số tiền 150.000.000 đồng.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông H đồng ý với việc rút phần yêu cầu kháng cáo của bà K2 về việc yêu cầu công nhận phần quyền sử dụng đất thửa 280, diện tích 128,7m², đất tọa lạc tại ấp K, xã Đ, huyện B, tỉnh Vĩnh Long là tài sản riêng của bà K2. Còn lại số tiền chuyển nhượng đất bà K2 giữ ông H yêu cầu bà K2 trả lại cho cho K1, Q số tiền 250.000.000 đồng như án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng: Tất cả đều tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến xét xử phúc thẩm.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1, khoản 5 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức, thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà K2 về việc yêu cầu công nhận phần quyền sử dụng đất thửa 280, diện tích 128,7m², đất tọa lạc tại ấp K, xã Đ, huyện B, tỉnh Vĩnh Long là tài sản riêng của bà Khánh.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị Thu K2 về việc chỉ đồng ý trả cho chị Võ Thị Thu K1, anh Võ Thanh Q số tiền 150.000.000 đồng. Buộc bà Trần Thị Thu K2 có trách nhiệm trả cho chị Võ Thị Thu K1, anh Võ Thanh Q số tiền 250.000.000 đồng

Về án phí dân sự phúc thẩm bà K2 phải chịu 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa, bị đơn bà Trần Thị Thu K2, người đại diện hợp pháp của bà K2 rút một phần kháng cáo về việc yêu cầu công nhận phần quyền sử dụng đất thửa 280, diện tích 128,7m², đất tọa lạc tại ấp K, xã Đ, huyện B, tỉnh Vĩnh Long là tài sản riêng của bà K2 và được người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông H đồng ý. Căn cứ khoản 5 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo trên của bà K2.

[2] Xét nguồn gốc số tiền 500.000.000 đồng tranh chấp giữa các đương sự là nguồn tiền do ông H và bà K2 có nguồn gốc từ việc ông H, bà K2 chuyển nhượng phần đất cho bà Huỳnh Thị Kiều N với giá là 586.296.000 đồng vào ngày 27/8/2020. Ông H và bà K2 chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian sống chung bà K2 nhận chuyển nhượng đất và ông H là người đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ngày 27/8/2020 ông H, bà K2 thỏa thuận chuyển nhượng đất được số tiền 586.296.000 đồng. Số tiền trên bà K2 quản lý.

Ông Võ Thanh H và bà Trần Thị Thu K2 đã ly hôn theo bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 19/2021/HNGĐ-ST ngày 16/4/2021 của Tòa án nhân dân

huyện Bình Tân. Về tài sản chung, nợ chung, ông H và bà K2 tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đến ngày 17/4/2021, ông H và bà K2 thỏa thuận phân chia tài sản chung, việc thỏa thuận được lập văn bản có người làm chứng là Võ Hồng T1, Võ Kim H1 và xác nhận của Trưởng ấp H là ông Ca Văn D. Nội dung thỏa thuận cụ thể như sau: Ông H được quyền sở hữu căn nhà tọa lạc tại ấp T, xã B; bà K2 và 02 con là Võ Thị Thu K1 và Võ Thanh Q được quyền sở hữu căn nhà tọa lạc tại ấp K, xã Đ, huyện B và số tiền 500.000.000 đồng.

Xét sự tự thỏa thuận phân chia tài sản sau ly hôn giữa ông H, bà K1 ngày 17/4/2021 là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp theo quy định tại Điều 16 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Tại phiên tòa, ông H, bà K1 thừa nhận nội dung thỏa thuận trên hai bên không tranh chấp và đã có hiệu lực thi hành đối với các bên thỏa thuận.

Tại phiên tòa, bà K1 thừa nhận số tiền 500.000.000 đồng theo nội dung thỏa thuận ngày 17/4/2021 giữa bà với ông H là tiền chuyển nhượng đất cho bà Huỳnh Thị Kiều N ngày 27/8/2020. Nội dung thỏa thuận ngày 17/4/2021 giữa bà với ông H là hoàn toàn tự nguyện, bà quản lý số tiền chuyển nhượng đất, theo đó bà K2 được hưởng $\frac{1}{2}$ số tiền chuyển nhượng đất, còn lại Võ Thị Thu K1 và Võ Thanh Q hưởng $\frac{1}{2}$ số tiền trên.

Bà K2 kháng cáo chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 150.000.000 đồng và cho rằng sau khi chuyển nhượng đất bà đã sử dụng $\frac{1}{2}$ tiền của Võ Thị Thu K1 và Võ Thanh Q để dùng vào chi phí cần thiết là 100.000.000 đồng. Tuy nhiên, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn không thừa nhận bà K2 có sử dụng tiền chuyển nhượng đất để chi tiêu gia đình và không đồng ý theo yêu cầu kháng cáo của bà K2. Bà K2 cho rằng số tiền chuyển nhượng đất 500.000.000 đồng là tài sản riêng của bà trước khi sống chung với ông H và bà đã sử dụng số tiền 100.000.000 đồng để chi phí cho chị K1, anh Q nhưng bà K2 không cung cấp được chứng cứ chứng minh số tiền trên là tài sản riêng của bà hay bà đã sử dụng số tiền trên có sự đồng ý của chị K1, anh Q nên án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bà K2 trả lại cho chị Võ Thị Thu K1 và anh Võ Thanh Q số tiền 250.000.000 đồng là có cơ sở. Vì thế, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà K2.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo nên bà K2 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về án phí sơ thẩm không có kháng cáo, không kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, khoản 5 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức, thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo bà Trần Thị Thu K2 về việc yêu cầu công nhận phần quyền sử dụng đất thửa 280, diện tích 128,7m², đất tọa lạc tại ấp K, xã Đ, huyện B, tỉnh Vĩnh Long là tài sản riêng của bà K2.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Thu K2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 08/2023/DSST ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

Áp dụng Điều 166, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Võ Thị Thu K1 và anh Võ Thanh Q.

Buộc bà Trần Thị Thu K2 trả lại cho chị Võ Thị Thu K1 và anh Võ Thành Q số tiền 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn bà Trần Thị Thu K2 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng. Số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm bà K2 đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 2858 ngày 10 tháng 3 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Vĩnh Long được khấu trừ.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về án phí sơ thẩm không có kháng cáo, không kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và

9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- CA: 01;
- TACC: 01;
- VKSND TVL: 02;
- TAND H.BT: 01;
- VKSND H.BT: 01;
- Chi Cục THADS H.BT: 01;
- Dương sự: 04;
- Lưu: 04.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Sơn Nữ Phà Ca